

Bản án số: 281/2024/DS-ST

Ngày: 24 - 7- 2024

V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và
mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀI NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Á

Ông Nguyễn Hữu Tố

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Tuyền là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Trường Minh Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024 tại Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2024 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2024/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm 1960

Địa chỉ: Khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968

Địa chỉ: Khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1970

Địa chỉ: Khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.

(Bà T có mặt. Bà L, ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11 tháng 9 năm 2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày:

Bà T và vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn H có mối quan hệ làm ăn, quen biết với nhau. Bà T có cho vợ chồng bà L, ông H mượn tiền nhiều lần, cụ thể:

Ngày 28/11/2013, bà L mượn bà số tiền 143.000.000 đồng (một trăm bốn mươi ba triệu đồng) do bà L mới xây nhà, cần tiền để mua đồ dùng sinh hoạt trong nhà.

Ngày 14/12/2014, bà L tiếp tục mượn số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) dùng để phục vụ sinh hoạt trong gia đình.

Sau đó, bà L mua hàng hóa phục vụ tết, tiếp tục nợ bà số tiền 1.860.000 đồng (một triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

Ngày 16/6/2017, ông H có mua đồ ghe chõ bà T và còn nợ số tiền 71.919.000 đồng (bảy mươi một triệu chín trăm mười chín nghìn đồng).

Hiện nay tổng số tiền vợ chồng bà L, ông H còn nợ bà T là 316.779.000 đồng (Ba trăm mười sáu triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Bà T đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng bà L cứ hứa hẹn, không trả nợ. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà L, ông H trả cho bà số tiền 316.779.000 đồng (Ba trăm mười sáu triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn đồng), bà T không yêu cầu trả lãi suất.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/4/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L và bà T có mối quan hệ bạn bè thân thiết với nhau. Bà L có mượn tiền của bà T nhiều lần, cụ thể như sau:

Ngày 28/11/2013, bà L mượn bà T số tiền 143.000.000 đồng dùng để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Số tiền này là bà L mượn nhiều lần, sau đó mới viết giấy nợ tổng số tiền là 143.000.000 đồng (một trăm bốn mươi ba triệu đồng).

Ngày 14/12/2014, bà L tiếp tục mượn số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) dùng để sắm sửa đồ đạc trong nhà, vì lúc này bà L mới xây nhà xong.

Sau đó, bà L có mua hàng phục vụ tết của bà T, còn nợ lại số tiền 1.860.000 đồng (một triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

Ngày 16/6/2017, ông H là chồng bà, có mua đồ ghe chõ bà T và còn nợ số tiền 71.919.000 đồng (bảy mươi một triệu chín trăm mười chín nghìn đồng).

Hiện nay bà L xác nhận tổng số tiền vợ chồng bà L, ông H còn nợ bà T là 316.779.000 đồng (Ba trăm mười sáu triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn đồng). Nay bà T yêu cầu vợ chồng bà L, ông H trả cho bà số tiền 316.779.000 đồng (Ba trăm mười sáu triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn đồng), bà T không yêu cầu trả lãi suất thì bà L thống nhất số nợ và chấp nhận trả nợ. Nhưng vì điều kiện kinh tế khó khăn, làm ăn thua lỗ nên bà L xin trả dần số tiền trên, hàng tháng

trăng vào có tiền thì bà L sẽ trả cho bà T, ít thì trả từ 2- 3 triệu đồng, có nhiều thì bà sẽ trả từ 3 - 4 triệu đồng.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H không nộp văn bản ghi ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đến Tòa án để làm việc theo giấy triệu tập, thông báo và giấy báo của Tòa án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật, tuy nhiên việc xử lý đơn khởi kiện còn chậm so với quy định tại các điều 191, 195 Bộ luật tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng có ông Nguyễn Văn H không chấp hành đúng quy định của pháp luật; về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền 316.779.000 đồng (Ba trăm mười sáu triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn đồng), bà T không yêu cầu trả lãi suất nên không xem xét. Án phí dân sự sơ thẩm vợ chồng ông H, bà L chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả tiền đã vay và thực hiện nghĩa vụ trả tiền trong quan hệ mua bán tài sản giữa hai bên nên theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự quan hệ pháp luật được xác định là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản. Bị đơn bà Nguyễn Thị L đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định nên theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H được Tòa án triệu tập hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà L, ông H.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét yêu cầu khởi kiện của bà T, yêu cầu vợ chồng ông H, bà L trả cho bà tổng số tiền 316.779.000 đồng (ba trăm mười sáu triệu bảy trăm bảy mươi

chín nghìn đồng). Tài liệu, chứng cứ bà T đưa ra là 01 giấy ghi nội dung mượn tiền ngày 14/12/2014 có chữ ký của bà L mượn 100.000.000 đồng; 01 giấy ghi nội dung mượn số tiền 143.000.000 đồng và tiền mua hàng tết 1.860.000 đồng có chữ ký của bà L (bản gốc); 01 giấy ghi nội dung mua đồ ghe nghề với số tiền 71.919.000 đồng có chữ ký của bà L (đối với giấy ghi này, bà T trình bày đã làm thất lạc bản gốc, chỉ cung cấp được bản pho to). Bà T yêu cầu vợ chồng bà L, ông H cùng có trách nhiệm trả một lần cho bà số tiền trên, ngoài ra, bà không có yêu cầu nào khác.

Quá trình làm việc, bà L thừa nhận như sau:

- Về quan hệ vay tài sản: Bà L thừa nhận bà có mượn tiền của bà T nhiều lần, tổng số tiền là 243.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi ba triệu đồng), không thỏa thuận lãi suất và thời gian trả nợ. Mục đích mượn tiền là để phục vụ chi tiêu sinh hoạt và mua sắm đồ đạc trong gia đình.

- Về quan hệ mua bán tài sản: Bà L cũng thừa nhận bà có mua hàng hóa để phục vụ tết và chồng bà là ông H có mua sắm đồ ghe nghề chỗ bà T, hiện vợ chồng bà L, ông H còn nợ lại bà T tổng số tiền là 73.779.000 đồng (Bảy mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn đồng) là đúng sự thật.

Tuy nhiên, vì điều kiện kinh tế khó khăn, làm ăn thua lỗ nên bà L xin được trả dần số nợ trên.

[3.1] Xét các giấy ghi nội dung mượn tiền và mua bán tài sản thấy rằng, chồng bà L là ông H không ký tên. Tuy nhiên, bà L xác nhận có mượn tiền của bà T, đồng thời, giữa vợ chồng bà và bà T cũng có quan hệ mua bán tài sản như bà T trình bày là đúng. Mặc dù bà T không xuất trình được giấy nợ gốc của khoản tiền nợ 71.919.000 đồng, nhưng việc này đã được bà L thừa nhận. Điều này cho thấy, hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản giữa bà T và vợ chồng bà L, ông H là có thật và hợp pháp, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2] Bà L cũng thừa nhận rằng việc bà L mượn tiền, mua hàng hóa của bà T với mục đích là để mua sắm đồ đạc trong gia đình vì lúc này vợ chồng bà mới xây nhà xong và phục vụ chi tiêu chung, trang trải cuộc sống hàng ngày, chăm lo cho gia đình, con cái. Đây là những nhu cầu thiết yếu được quy định tại các Điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình nên buộc ông H cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng bà L là phù hợp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng yêu cầu ông H có mặt tại Tòa để làm việc nhưng ông H cố tình trốn tránh, không hợp tác, không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 72 và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ theo quy định tại các Điều 91; 96 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, nên ông H phải chịu trách nhiệm cho việc không thực

hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Tòa án sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

[3.3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc vợ chồng ông H, bà L không trả tiền là vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên vay và bên mua, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà T. Do đó, việc bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H, bà L phải trả cho bà T tổng số tiền 316.779.000 đồng (Ba trăm mười sáu triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn đồng) là phù hợp theo quy định tại điều 430, 440, 463, 466, khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà T không yêu cầu trả lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên vợ chồng ông H, bà L phải chịu 15.838.950 đồng (316.779.000 x 5%).

[5] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 430, 440, 463, 466, khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền 316.779.000 đồng (Ba trăm mười sáu triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn đồng). Bà T không yêu cầu trả lãi suất.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L phải chịu 15.838.950 đồng (Mười lăm triệu tám trăm ba mươi tám nghìn chín trăm năm mươi đồng) sung vào ngân sách nhà nước.

Về tiền tạm ứng án phí: Bà T là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã Hoài Nhơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Phường

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- VKSND thị xã Hoài Nhơn;
- Chi cục THADS thị xã Hoài Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Phường